

Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kon Tum

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường THPT Ngô Mỹ

Mã đơn vị: 1098455

Loại hình đơn vị: Khối THPT

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG****Năm 2023**

| Stt       | Tên tài sản                              | Đơn vị tính | Số lượng | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Giá mua/thuê (Nghìn đồng) | Hình thức mua sắm/thuê | Nhà cung cấp (người bán) | Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) | Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi |                                 | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------|-------------|----------|-----------|---------------|--------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|---------|
|           |                                          |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            | Nộp NSNN (Nghìn đồng)                                   | Được để lại đơn vị (Nghìn đồng) |         |
| 1         | 2                                        | 3           | 4        | 5         | 6             | 7            | 8                         | 9                      | 10                       | 11                                                                                         | 12                                                      | 13                              | 14      |
| <b>I</b>  | <b>Đầu tư xây dựng, mua sắm</b>          |             |          |           |               |              | 129.522                   |                        |                          |                                                                                            |                                                         |                                 |         |
| <b>1</b>  | <b>Tài sản cố định khác</b>              |             |          |           |               |              | 129.522                   |                        |                          |                                                                                            |                                                         |                                 |         |
|           | Hệ thống cấp nước 2023                   | Hệ thống    | 1        |           |               |              | 41.822                    | Chỉ định thầu          |                          |                                                                                            |                                                         |                                 |         |
|           | Smart Tivi LG 4K 65 inch 65UQ7550PSF     | Cái         | 1        |           |               |              | 17.950                    | Chỉ định thầu          |                          |                                                                                            |                                                         |                                 |         |
|           | Smart Tivi LG 4K 65 inch 65UQ7550PSF     | Cái         | 1        |           |               |              | 17.950                    | Chỉ định thầu          |                          |                                                                                            |                                                         |                                 |         |
|           | Smart Tivi LG 4K 65 inch 65UQ7550PSF     | Cái         | 1        |           |               |              | 17.950                    | Chỉ định thầu          |                          |                                                                                            |                                                         |                                 |         |
|           | Smart Tivi LG 4K 65 inch 65UQ7550PSF     | Cái         | 1        |           |               |              | 17.950                    | Chỉ định thầu          |                          |                                                                                            |                                                         |                                 |         |
|           | Smart Tivi Samsung 4K 65 inch UA65AU7002 | Cái         | 1        | Sam Sung  | Việt Nam      | 2022         | 15.900                    | Chỉ định thầu          |                          |                                                                                            |                                                         |                                 |         |
| <b>II</b> | <b>Tài sản giao mới</b>                  |             |          |           |               |              | 170.580                   |                        |                          |                                                                                            |                                                         |                                 |         |
| <b>1</b>  | <b>Tài sản cố định khác</b>              |             |          |           |               |              | 170.580                   |                        |                          |                                                                                            |                                                         |                                 |         |

| Stt | Tên tài sản                                    | Đơn vị tính | Số lượng | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Giá mua/thuê (Nghìn đồng) | Hình thức mua sắm/thuê | Nhà cung cấp (người bán) | Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) | Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi |                                 | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------|-------------|----------|-----------|---------------|--------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|---------|
|     |                                                |             |          |           |               |              |                           |                        |                          |                                                                                            | Nộp NSNN (Nghìn đồng)                                   | Được để lại đơn vị (Nghìn đồng) |         |
| 1   | 2                                              | 3           | 4        | 5         | 6             | 7            | 8                         | 9                      | 10                       | 11                                                                                         | 12                                                      | 13                              | 14      |
|     | Màn hình hiển thị (Ti vi) 65 inch ATV-UHD65EFO | Cái         | 1        |           |               |              | 28.430                    |                        |                          |                                                                                            |                                                         |                                 |         |
|     | Màn hình hiển thị (Ti vi) 65 inch ATV-UHD65EFO | Cái         | 1        |           |               |              | 28.430                    |                        |                          |                                                                                            |                                                         |                                 |         |
|     | Màn hình hiển thị (Ti vi) 65 inch ATV-UHD65EFO | Cái         | 1        |           |               |              | 28.430                    |                        |                          |                                                                                            |                                                         |                                 |         |
|     | Màn hình hiển thị (Ti vi) 65 inch ATV-UHD65EFO | Cái         | 1        |           |               |              | 28.430                    |                        |                          |                                                                                            |                                                         |                                 |         |
|     | Màn hình hiển thị (Ti vi) 65 inch ATV-UHD65EFO | Cái         | 1        |           |               |              | 28.430                    |                        |                          |                                                                                            |                                                         |                                 |         |
|     | Màn hình hiển thị (Ti vi) 65 inch ATV-UHD65EFO | Cái         | 1        |           |               |              | 28.430                    |                        |                          |                                                                                            |                                                         |                                 |         |
|     | <b>Tổng cộng</b>                               |             |          |           |               |              | 300.102                   |                        |                          |                                                                                            |                                                         |                                 |         |

Người lập báo cáo  
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hương

Ngày 22 tháng 01 năm 2024

KT Hiệu trưởng

(Ký, họ tên và đóng dấu)



PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
Nguyễn Văn Thành

Bộ, tỉnh: Tỉnh Kon Tum  
Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kon Tum  
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường THPT Ngô Mỹ  
Mã đơn vị: 1098455  
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 09b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP  
Năm 2023

| STT | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                              | Công khai về đất |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              |             | Công khai về nhà                |                                      |                 |                                                                                      |                     |            |          |                      |                 |              |    | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|--------------|-------------|---------------------------------|--------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|--------------|----|---------|
|     |                                                                                  | Diện tích (m2)   | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng) | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2) |                     |            |          |                      |              | Năm sử dụng | Tổng diện tích sàn sử dụng (m2) | Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng) |                 | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2)) |                     |            |          |                      |                 |              |    |         |
|     |                                                                                  |                  |                                                        | Trụ sở làm việc                                     | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      | Sử dụng khác |             |                                 | Nguyên giá                           | Giá trị còn lại | Trụ sở làm việc                                                                      | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 | Sử dụng khác |    |         |
|     |                                                                                  |                  |                                                        |                                                     | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |              |             |                                 |                                      |                 |                                                                                      | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |              |    |         |
| 1   | 2                                                                                | 3                | 4                                                      | 5                                                   | 6                   | 7          | 8        | 9                    | 10           | 11          | 12                              | 13                                   | 14              | 15                                                                                   | 16                  | 17         | 18       | 19                   | 20              | 21           | 22 |         |
| 1   | Giá trị đất tại Số 01 đường Phan Kế Bính, P. Ngô Mây - TP Kon Tum - Tỉnh Kon Tum | 24.976           | 71.267.089                                             |                                                     | 24.976              |            |          |                      |              |             |                                 |                                      |                 |                                                                                      |                     |            |          |                      |                 |              |    |         |
| 2   | Nhà hiệu bộ                                                                      |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | 2010        | 463                             | 1.968.790                            | 1.052.922       |                                                                                      | 463                 |            |          |                      |                 |              |    |         |
| 3   | Nhà học 24 lớp                                                                   |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | 2010        | 2.515                           | 7.464.430                            | 3.582.926       |                                                                                      | 2.515               |            |          |                      |                 |              |    |         |
| 4   | Nhà hội trường                                                                   |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | 2010        | 452                             | 1.680.057                            | 806.427         |                                                                                      | 452                 |            |          |                      |                 |              |    |         |
| 5   | Nhà Thí nghiệm – Thư viện                                                        |                  |                                                        |                                                     |                     |            |          |                      |              | 2010        | 532                             | 1.842.180                            | 884.247         |                                                                                      | 532                 |            |          |                      |                 |              |    |         |
|     | Tổng cộng:                                                                       | 24.976           | 71.267.089                                             |                                                     | 24.976              |            |          |                      |              |             | 3.962                           | 12.955.457                           | 6.326.523       |                                                                                      | 3.962               |            |          |                      |                 |              |    |         |

Ngày 22 tháng 01 năm 2024

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)



Lê Thị Hương

KT.Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thành

**Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp**

**Mẫu số 09c-CK/TSC**

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC**

**Năm 2023**

[illegible]

|    |                                                                              |                                   |   |         |         |        |        |  |   |  |  |  |  |   |
|----|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---|---------|---------|--------|--------|--|---|--|--|--|--|---|
| 12 | Cây xanh, cây kiểng sân vườn trường                                          | Trường THPT Ngô Mây               | 1 | 13.440  | 13.440  |        |        |  |   |  |  |  |  |   |
| 13 | Cổng - Nhà trực                                                              | Trường THPT Ngô Mây               | 1 | 150.044 | 150.044 |        |        |  |   |  |  |  |  |   |
| 14 | Cột bóng rổ                                                                  | Kho Thể dục - Giáo dục quốc phòng | 1 | 27.000  | 27.000  |        |        |  |   |  |  |  |  | x |
| 15 | Cột bóng rổ                                                                  | Kho Thể dục - Giáo dục quốc phòng | 1 | 27.000  | 27.000  |        |        |  |   |  |  |  |  |   |
| 16 | Điện tổng thể                                                                | Trường THPT Ngô Mây               | 1 | 108.857 | 108.857 |        |        |  |   |  |  |  |  |   |
| 17 | Ghế ngồi làm việc Hiệt trưởng                                                | Phòng Hiệu trưởng                 | 1 | 12.000  | 12.000  |        |        |  |   |  |  |  |  |   |
| 18 | Hệ thống âm thanh                                                            | Trường THPT Ngô Mây               | 1 | 66.200  | 66.200  |        | 26.480 |  |   |  |  |  |  |   |
| 19 | Hệ thống Camera giám sát phục vụ Thi THPT QG                                 | Trường THPT Ngô Mây               | 1 | 27.000  | 27.000  |        | 13.500 |  |   |  |  |  |  |   |
| 20 | Hệ thống cấp nước 2023                                                       | Trường THPT Ngô Mây               | 1 | 41.822  | 41.822  |        | 41.822 |  |   |  |  |  |  | x |
| 21 | Hệ thống đèn cao áp                                                          | Trường THPT Ngô Mây               | 1 | 19.550  | 19.550  |        | 4.888  |  |   |  |  |  |  |   |
| 22 | Hệ thống Mạng Lan, Internet Phòng Máy VT                                     | Phòng thực hành vi tính 1         | 1 | 26.830  | 26.830  |        |        |  |   |  |  |  |  |   |
| 23 | Hệ thống máy lọc nước 7 vòi 500L/H                                           | Trường THPT Ngô Mây               | 1 | 109.417 | 109.417 |        | 43.767 |  |   |  |  |  |  |   |
| 24 | Hệ thống thiết bị mạng phòng máy vi tính 2                                   | Phòng thực hành vi tính 2         | 1 | 28.740  | 28.740  |        | 5.748  |  |   |  |  |  |  |   |
| 25 | Kè đá, bể nước, nhà để xe                                                    | Trường THPT Ngô Mây               | 1 | 493.620 | 493.620 |        | 98.724 |  |   |  |  |  |  |   |
| 26 | Khu vực 1 số năng mục vụ nông do thiên tai trong năm 2012 và 2013 (hàng rào) | Trường THPT Ngô Mây               | 1 | 195.793 | 195.793 |        | 39.159 |  |   |  |  |  |  |   |
| 27 | Khung cửa cầu thang                                                          | Trường THPT Ngô Mây               | 1 | 30.832  | 30.832  |        | 12.333 |  |   |  |  |  |  |   |
| 28 | Lễ đài Sân khấu di động                                                      | Trường THPT Ngô Mây               | 1 | 57.600  |         | 57.600 | 43.200 |  |   |  |  |  |  |   |
| 29 | Màn hình (Tivi) WiewTouch LED 65inch (Lớp 6)                                 | Ban CSVN                          | 1 | 39.105  | 39.105  |        | 31.284 |  | x |  |  |  |  |   |
| 30 | Màn hình hiển thị (Tivi) 65 inch ATV-UHD65EFO                                | Trường THPT Ngô Mây               | 1 | 28.430  |         | 28.430 | 28.430 |  |   |  |  |  |  | x |

|    |                                                      |                              |   |        |        |        |        |  |  |  |  |  |  |   |
|----|------------------------------------------------------|------------------------------|---|--------|--------|--------|--------|--|--|--|--|--|--|---|
| 31 | Màn hình hiển thị (Tivi) 65 inch<br>ATV-UHD65EFO     | Trường THPT Ngô Mây          | 1 | 28.430 |        | 28.430 | 28.430 |  |  |  |  |  |  | x |
| 32 | Màn hình hiển thị (Tivi) 65 inch<br>ATV-UHD65EFO     | Trường THPT Ngô Mây          | 1 | 28.430 |        | 28.430 | 28.430 |  |  |  |  |  |  | x |
| 33 | Màn hình hiển thị (Tivi) 65 inch<br>ATV-UHD65EFO     | Trường THPT Ngô Mây          | 1 | 28.430 |        | 28.430 | 28.430 |  |  |  |  |  |  | x |
| 34 | Màn hình hiển thị (Tivi) 65 inch<br>ATV-UHD65EFO     | Trường THPT Ngô Mây          | 1 | 28.430 |        | 28.430 | 28.430 |  |  |  |  |  |  | x |
| 35 | Màn hình hiển thị (Tivi) 65 inch<br>ATV-UHD65EFO     | Trường THPT Ngô Mây          | 1 | 28.430 |        | 28.430 | 28.430 |  |  |  |  |  |  | x |
| 36 | Màn hình LED tương tác 65<br>INNOITV-650             | Phòng Âm Thanh Loa<br>Mây    | 1 | 82.670 | 82.670 |        |        |  |  |  |  |  |  |   |
| 37 | Máy chủ CMS X-Media (Máy vi<br>tính)                 | Phòng thực hành vi tính<br>1 | 1 | 13.187 | 13.187 |        |        |  |  |  |  |  |  |   |
| 38 | Máy lọc nước 3 vòi Nóng - Lạnh                       | Trường THPT Ngô Mây          | 1 | 45.209 | 45.209 |        | 18.084 |  |  |  |  |  |  |   |
| 39 | Máy lọc nước 3 vòi Nóng - Lạnh                       | Trường THPT Ngô Mây          | 1 | 45.209 | 45.209 |        | 18.084 |  |  |  |  |  |  |   |
| 40 | máy photocopy                                        | Ban CSVC                     | 1 | 35.000 | 35.000 |        | 4.375  |  |  |  |  |  |  |   |
| 41 | Máy photocopy KTS Konica<br>Minota Bizhub 367        | Phòng Văn thư                | 1 | 89.100 | 89.100 |        | 33.413 |  |  |  |  |  |  |   |
| 42 | Máy tính xách tay Dell Inspiron<br>3467 cấp cho TTCM | Ban CSVC                     | 1 | 14.223 | 14.223 |        |        |  |  |  |  |  |  |   |
| 43 | Máy tính xách tay Dell Inspiron<br>3467 cấp cho TTCM | Ban CSVC                     | 1 | 14.223 | 14.223 |        |        |  |  |  |  |  |  |   |
| 44 | Máy tính xách tay Dell Inspiron<br>3467 cấp cho TTCM | Ban CSVC                     | 1 | 14.223 | 14.223 |        |        |  |  |  |  |  |  |   |
| 45 | Máy tính xách tay Dell Inspiron<br>3467 cấp cho TTCM | Ban CSVC                     | 1 | 14.223 | 14.223 |        |        |  |  |  |  |  |  |   |
| 46 | Máy tính xách tay Dell Inspiron<br>3467 cấp cho TTCM | Ban CSVC                     | 1 | 14.223 | 14.223 |        |        |  |  |  |  |  |  |   |
| 47 | Máy tính xách tay Dell Inspiron<br>3467 cấp cho TTCM | Ban CSVC                     | 1 | 14.223 | 14.223 |        |        |  |  |  |  |  |  |   |
| 48 | Máy tính xách tay Dell Inspiron<br>3467 cấp cho TTCM | Ban CSVC                     | 1 | 14.223 | 14.223 |        |        |  |  |  |  |  |  |   |
| 49 | Máy tính xách tay HP 15S                             | Ban CSVC                     | 1 | 15.000 | 15.000 |        | 6.000  |  |  |  |  |  |  |   |





|     |                                         |                            |   |         |         |  |         |  |   |  |  |  |  |   |
|-----|-----------------------------------------|----------------------------|---|---------|---------|--|---------|--|---|--|--|--|--|---|
| 88  | Nhà để xe giáo viên                     | Trường THPT Ngô Mỹ         | 1 | 46.802  | 46.802  |  |         |  |   |  |  |  |  |   |
| 89  | Nhà để xe học sinh                      | Trường THPT Ngô Mỹ         | 1 | 118.606 | 118.606 |  |         |  |   |  |  |  |  |   |
| 90  | Nhà vệ sinh giáo viên                   | Trường THPT Ngô Mỹ         | 1 | 355.450 | 355.450 |  | 248.815 |  |   |  |  |  |  | x |
| 91  | Nhà vệ sinh học sinh                    | Trường THPT Ngô Mỹ         | 1 | 293.562 | 293.562 |  | 146.781 |  |   |  |  |  |  |   |
| 92  | Nhà vệ sinh Nam                         | Trường THPT Ngô Mỹ         | 1 | 150.157 | 150.157 |  |         |  |   |  |  |  |  |   |
| 93  | Nhà vệ sinh Nữ                          | Trường THPT Ngô Mỹ         | 1 | 132.640 | 132.640 |  |         |  |   |  |  |  |  |   |
| 94  | Nước tổng thể và PCCC                   | Trường THPT Ngô Mỹ         | 1 | 202.089 | 202.089 |  |         |  |   |  |  |  |  |   |
| 95  | Ổn áp 10KVA - Lioa SH-10000II           | Phòng thực thành vi tính 2 | 1 | 10.400  | 10.400  |  | 2.080   |  |   |  |  |  |  |   |
| 96  | Ổn áp Lioa 20KVA                        | Phòng máy vi tính 3        | 1 | 15.000  | 15.000  |  | 12.000  |  | x |  |  |  |  |   |
| 97  | Ổn áp LiOA 20KVA                        | Phòng thực hành vi tính 1  | 1 | 13.500  | 13.500  |  |         |  |   |  |  |  |  | x |
| 98  | Ổn áp LiOA 20KVA                        | Phòng thực hành vi tính 1  | 1 | 13.500  | 13.500  |  |         |  |   |  |  |  |  |   |
| 99  | Phần mềm hỗ trợ chia thời khóa biểu     | Phòng Thư kí hội đồng      | 1 | 20.000  | 20.000  |  | 12.000  |  |   |  |  |  |  |   |
| 100 | Phần mềm kế toán MISA-Mimosa.net2009    | Phòng Kế toán - Thủ quỹ    | 1 | 11.000  | 11.000  |  | 3.300   |  |   |  |  |  |  |   |
| 101 | Phần mềm quản lý trường học             | Phòng Giáo Vụ              | 1 | 15.000  | 15.000  |  | 9.000   |  |   |  |  |  |  |   |
| 102 | Phần mềm tạo đề và máy chấm trắc nghiệm | Phòng Ban chuyên môn       | 1 | 98.680  | 98.680  |  |         |  |   |  |  |  |  |   |
| 103 | Phòng màn Hội trường                    | Trường THPT Ngô Mỹ         | 1 | 13.475  | 13.475  |  |         |  |   |  |  |  |  |   |
| 104 | Quạt trần                               | Trường THPT Ngô Mỹ         | 1 | 11.000  | 11.000  |  |         |  |   |  |  |  |  |   |
| 105 | Sân bê tông tường rào                   | Trường THPT Ngô Mỹ         | 1 | 222.485 | 222.485 |  |         |  |   |  |  |  |  |   |
| 106 | Sân đường nội bộ - Mương thoát nước     | Trường THPT Ngô Mỹ         | 1 | 753.723 | 753.723 |  | 68.617  |  |   |  |  |  |  |   |



|     |                                                            |                     |   |        |        |  |        |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|------------------------------------------------------------|---------------------|---|--------|--------|--|--------|--|--|--|--|--|--|--|
| 126 | TV Samsung 49 in treo phòng học                            | Ban CSVC            | 1 | 16.610 | 16.610 |  |        |  |  |  |  |  |  |  |
| 127 | TV Samsung 49 in treo phòng học                            | Ban CSVC            | 1 | 16.610 | 16.610 |  |        |  |  |  |  |  |  |  |
| 128 | TV Samsung 49 in treo phòng học                            | Ban CSVC            | 1 | 16.610 | 16.610 |  |        |  |  |  |  |  |  |  |
| 129 | TV Samsung 49 in treo phòng học                            | Ban CSVC            | 1 | 16.610 | 16.610 |  |        |  |  |  |  |  |  |  |
| 130 | Vách ngăn phòng giáo vụ và vách ngăn phòng phó hiệu trưởng | Trường THPT Ngô Mây | 1 | 28.638 | 28.638 |  | 14.319 |  |  |  |  |  |  |  |

Ngày 22 tháng 01 năm 2024

**Người lập báo cáo**

(Ký, họ tên)



**Lê Thị Hương**

**KT.Hiệu trưởng**

(Ký, họ tên và đóng dấu)



**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
*Nguyễn Văn Thành*

Bộ, tỉnh: Tỉnh Kon Tum  
Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kon Tum  
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường THPT Ngô Mây  
Mã đơn vị: 1098455  
Loại hình đơn vị: Khó khăn sự nghiệp

Mẫu số 09d-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG

Năm 2023

| STT | Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý | Giá trị theo sổ sách kế toán<br>(Nghìn đồng) |            |                 | Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền |     |          |          |                                            |            | Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo | Số tiền thu được từ xử lý tài sản<br>(Nghìn đồng) |                          |                            | Chi phí xử lý | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------|----------------------------------------------|------------|-----------------|-------------------------------------------------------|-----|----------|----------|--------------------------------------------|------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------|---------|
|     |                                              | Nguyên giá                                   |            | Giá trị còn lại | Điều chuyển                                           | Bán | Thanh lý | Tiêu hủy | Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại | Xử lý khác |                                     | Tổng cộng                                         | Đã nộp tài khoản tạm giữ | Chưa nộp tài khoản tạm giữ |               |         |
|     |                                              | Nguồn ngân sách                              | Nguồn khác |                 |                                                       |     |          |          |                                            |            |                                     |                                                   |                          |                            |               |         |
| 1   | 2                                            | 3                                            | 4          | 5               | 6                                                     | 7   | 8        | 9        | 10                                         | 11         | 12                                  | 13                                                | 14                       | 15                         | 16            | 17      |
| I   | Đất                                          |                                              |            |                 |                                                       |     |          |          |                                            |            |                                     |                                                   |                          |                            |               |         |
| II  | Nhà                                          |                                              |            |                 |                                                       |     |          |          |                                            |            |                                     |                                                   |                          |                            |               |         |
| III | Xe ô tô                                      |                                              |            |                 |                                                       |     |          |          |                                            |            |                                     |                                                   |                          |                            |               |         |
| IV  | Tài sản cố định khác                         |                                              |            |                 |                                                       |     |          |          |                                            |            |                                     |                                                   |                          |                            |               |         |

Ngày 22 tháng 01 năm 2024

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)



Lê Thị Hương

KT.Hiệu trưởng

(Ký, họ tên và đóng dấu)



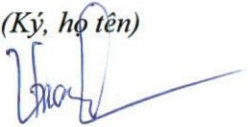
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
Nguyễn Văn Thành

Bộ, tỉnh: Tỉnh Kon Tum  
Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kon Tum  
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường THPT Ngô Mỹ  
Mã đơn vị: 1098455  
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 09đ-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH KHAI THÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ TÀI SẢN CÔNG  
Năm 2023

| Stt | Tên tài sản          | Kinh doanh                             |                      |                                                    | Cho thuê                             |              |                                           |                                             |                                    |                                                                  | Liên doanh, liên kết                 |                             |                                |                                                 |                                                |                                                                      |
|-----|----------------------|----------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|     |                      | Số lượng/ diện tích tài sản kinh doanh | Hình thức kinh doanh | thu được từ việc kinh doanh trong năm (Nghìn đồng) | Số lượng/ diện tích tài sản cho thuê | Đơn giá thuê | Tên cơ quan, đơn vị, tổ chức thuê tài sản | Hợp đồng cho thuê tài sản (số ..., ngày...) | Thời hạn cho thuê (từ ... đến ...) | Số tiền thu được từ việc cho thuê tài sản trong năm (Nghìn đồng) | Số lượng/ diện tích tài sản liên kết | Đối tác liên doanh liên kết | Hình thức liên doanh, liên kết | Hợp đồng liên doanh, liên kết (số ..., ngày...) | Thời hạn liên doanh, liên kết (từ ... đến ...) | Số tiền thu được từ việc liên doanh, liên kết trong năm (Nghìn đồng) |
| 1   | 2                    | 3                                      | 4                    | 5                                                  | 6                                    | 7            | 8                                         | 9                                           | 10                                 | 11                                                               | 12                                   | 13                          | 14                             | 15                                              | 16                                             | 17                                                                   |
| I   | Đất                  |                                        |                      |                                                    |                                      |              |                                           |                                             |                                    |                                                                  |                                      |                             |                                |                                                 |                                                |                                                                      |
| II  | Nhà                  |                                        |                      |                                                    |                                      |              |                                           |                                             |                                    |                                                                  |                                      |                             |                                |                                                 |                                                |                                                                      |
| III | Xe ô tô              |                                        |                      |                                                    |                                      |              |                                           |                                             |                                    |                                                                  |                                      |                             |                                |                                                 |                                                |                                                                      |
| IV  | Tài sản cố định khác |                                        |                      |                                                    |                                      |              |                                           |                                             |                                    |                                                                  |                                      |                             |                                |                                                 |                                                |                                                                      |
|     | Tổng cộng            |                                        |                      |                                                    |                                      |              |                                           |                                             |                                    |                                                                  |                                      |                             |                                |                                                 |                                                |                                                                      |

Người lập báo cáo  
(Ký, họ tên)  
  
Lê Thị Hương

Ngày 22 tháng 01 năm 2024  
KT.Hiệu trưởng  
(Ký, họ tên và đóng dấu)  
  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
Nguyễn Văn Thành